

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 - 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 - 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003, thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 10 năm 2003, thay đổi lần 2 ngày 16 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, lập dự toán, thi công xây dựng, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế và dự toán;
- Giám sát thi công;
- Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bảo Lộc tại số 157 Nguyễn Công Trứ, Phường 2, Thị xã Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Phan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Lữ Đình Huệ	Thành viên
Ông Lê Chí Chuân	Thành viên
Ông Hoàng Vũ Nhân	Thành viên
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Thành viên
Ông Đinh Xuân Gạch	Thành viên
Ông Đặng Vĩnh Thọ	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lữ Đình Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Chuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Vũ Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Lê Trung Hiếu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Sương	Ủy viên
Bà Hoàng Thị Minh Bắc	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2010



Số : 92 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2010
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 được lập ngày 31/12/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.754.662.203	82.354.701.472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.608.337.657	1.818.328.432
1. Tiền	111		3.408.337.657	1.818.328.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.200.000.000	-
			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.312.383.819	65.721.844.364
1. Phải thu khách hàng	131		64.814.011.339	65.589.928.306
2. Trả trước cho người bán	132		7.674.970.696	709.277.645
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	742.947.243	1.342.183.872
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.919.545.459)	(1.919.545.459)
			-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	33.538.212.598	14.678.132.905
1. Hàng tồn kho	141		34.353.619.590	17.327.668.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(815.406.992)	(2.649.535.238)
			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		295.728.129	136.395.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		249.839.607	92.148.165
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	15.189.016
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	16.488.522	17.058.590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	29.400.000	12.000.000
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.961.831.708	47.669.776.889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
			-	-
II. Tài sản cố định	220		44.961.831.708	47.669.776.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	34.593.935.824	37.441.632.661
- Nguyên giá	222		54.437.748.028	53.840.705.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.843.812.204)	(16.399.072.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	9.841.608.785	10.062.137.033
- Nguyên giá	228		10.813.650.257	10.813.650.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(972.041.472)	(751.513.224)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	526.287.099	166.007.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.716.493.911	130.024.478.361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		96.130.208.237	49.113.823.571
I. Nợ ngắn hạn	310		96.117.930.152	48.928.705.528
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		26.646.768.472	21.322.087.070
3. Người mua trả tiền trước	313		400.283.681	615.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	7.914.240.695	5.810.701.633
5. Phải trả người lao động	315		4.527.795.228	3.508.448.240
6. Chi phí phải trả	316	V.10	831.482.276	16.402.680
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	48.360.798.638	12.603.520.915
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.12	5.837.743.780	2.377.553.751
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.598.817.382	2.674.991.239
II. Nợ dài hạn	330		12.278.085	185.118.043
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12.278.085	185.118.043
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.586.285.674	80.910.654.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	81.586.285.674	80.910.654.790
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.805.300.000	48.805.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		458.036.159	298.841.435
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.364.070.105	27.146.054.734
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.451.946.384	3.153.525.595
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.506.933.026	1.506.933.026
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.716.493.911	130.024.478.361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		85.982.532	85.982.532
5. Ngoại tệ các loại - USD		100,13	8.942,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Diệp Thuận

Nguyễn Trúc Mai

Nguyễn Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2010

5-C.T
Y
DU HẠN
VĂN
TOÁN
OÁN
T
CHI MINH

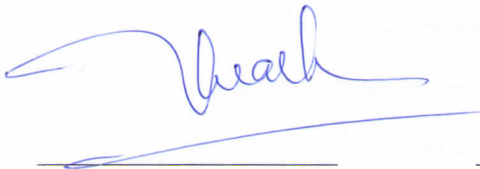
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	192.072.932.443	102.326.643.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.487.513.850	2.828.659.933
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	190.585.418.593	99.497.983.210
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	170.335.331.141	92.590.656.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.250.087.452	6.907.327.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.444.256.021	1.970.643.731
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	90.379.014	131.506.410
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		48.162.382	20.348.792
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.142.758.157	11.559.825.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.461.206.302	(2.813.360.917)
11. Thu nhập khác	31		1.517.927.518	10.640.751.500
12. Chi phí khác	32		17.615.174	37.665.619
13. Lợi nhuận khác	40		1.500.312.344	10.603.085.881
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.961.518.646	7.789.724.964
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.967.710.908	1.364.109.047
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.993.807.738	6.425.615.917
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.228	1.317

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Diệp Thuận

Nguyễn Trúc Mai



Nguyễn Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		266.938.434.305	74.560.998.182
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(151.218.773.175)	(51.364.713.802)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.235.485.888)	(27.040.117.612)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(48.162.382)	(20.348.792)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.765.988.328)	(1.298.593.683)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.688.198.496	10.021.471.843
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.500.305.064)	(25.272.614.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.857.917.964	(20.413.918.650)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.289.589.904)	(2.330.954.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.485.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.133.495.030	249.591.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(154.609.874)	(2.081.363.312)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.077.117.037	3.239.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.077.117.037)	(3.239.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.913.412.800)	(1.146.719.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.913.412.800)	(1.146.719.000)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		25.789.895.290	(23.642.000.962)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.818.328.432	25.459.003.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		113.935	1.326.220
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		27.608.337.657	1.818.328.432

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Diệp Thuận

Nguyễn Trúc Mai

Nguyễn Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2010



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003, thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 10 năm 2003, thay đổi lần 2 ngày 16 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bảo Lộc tại số 157 Nguyễn Công Trứ, Phường 2, Thị xã Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, lập dự toán, thi công xây dựng, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế và dự toán;
- Giám sát thi công;
- Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư (theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 49 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Chi phí bảo hành sản phẩm được trích theo tỷ lệ 3%/doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ của Công ty và được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ các hợp đồng giao nhận thầu thi công và lắp đặt được ghi nhận tại thời điểm ký biên bản nghiệm thu bàn giao với Chủ đầu tư và được căn cứ vào bản quyết toán giá trị hoàn thành. Trong trường hợp giá trị thực hiện không phát sinh ngoài giá trị hợp đồng thì giá trị hợp đồng chính là giá trị quyết toán. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận. Hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được Chủ đầu tư thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận từ các chứng từ gốc thực tế phát sinh trong quá trình triển khai thi công hợp đồng xây dựng đó. Trong những trường hợp cụ thể chi phí có thể ghi nhận từ các khoản phải trả để tương ứng với nội dung công việc đã được quyết toán doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	1.748.560.267	1.276.002.397
Tiền gửi ngân hàng	1.659.777.390	542.326.035
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD2	-	267.247.178
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN.Nam SG	540.960.450	2.100.956
- Ngân hàng Dầu Tầm Tơ Lâm Đồng	1.316.488	1.553.809
- Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN - SGD1	1.092.248.321	110.989.032
- Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN - SGD1 (ký quỹ)	23.356.470	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD2 (USD)	-	160.435.060
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN.Nam SG (USD)	1.895.661	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng)	24.200.000.000	-
Cộng	27.608.337.657	1.818.328.432
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu Công ty TNHH Woodworth Wooden	742.947.243	742.947.243
Phải thu Công ty TNHH một thành viên TM Nguyễn Minh Đức	-	549.114.510
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	12.891.167
Phải thu khác	-	37.230.952
Cộng	742.947.243	1.342.183.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.351.075.373	13.976.546.303
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.950.822.715	3.293.672.879
Thành phẩm tồn kho	51.721.502	57.448.961
Cộng	34.353.619.590	17.327.668.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	815.406.992	2.649.535.238
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	33.538.212.598	14.678.132.905
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	16.488.522	17.058.590
Cộng	16.488.522	17.058.590
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	17.400.000	10.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.000	2.000.000
Cộng	29.400.000	12.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND				
	Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	26.352.231.745	19.907.310.387	6.363.426.251	1.217.737.170	53.840.705.553
Số tăng trong năm	-	513.000.000	310.641.818	34.818.183	858.460.001
- Mua sắm mới	-	513.000.000	310.641.818	34.818.183	858.460.001
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	169.665.928	-	91.751.598	261.417.526
- Thanh lý, nhượng bán	-	169.665.928	-	91.751.598	261.417.526
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.352.231.745	20.250.644.459	6.674.068.069	1.160.803.755	54.437.748.028
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	3.978.043.322	7.156.402.812	4.223.713.813	1.040.912.945	16.399.072.892
Khấu hao trong năm	1.283.654.544	1.851.503.441	503.244.904	61.049.607	3.699.452.496
Giảm trong năm	-	169.665.928	-	85.047.256	254.713.184
- Thanh lý, nhượng bán	-	169.665.928	-	85.047.256	254.713.184
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.261.697.866	8.838.240.325	4.726.958.717	1.016.915.296	19.843.812.204
<i>Giá trị còn lại của TSCĐHH</i>					
Tại ngày đầu năm	22.374.188.423	12.750.907.575	2.139.712.438	176.824.225	37.441.632.661
Tại ngày cuối năm	21.090.533.879	11.412.404.134	1.947.109.352	143.888.459	34.593.935.824

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.108.511.001 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>			
Số dư đầu năm	10.793.470.889	20.179.368	10.813.650.257
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.793.470.889	20.179.368	10.813.650.257
<i>Giá trị đã hao mòn</i>			
Số dư đầu năm	744.786.768	6.726.456	751.513.224
Khấu hao trong năm	213.801.792	6.726.456	220.528.248
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	958.588.560	13.452.912	972.041.472
<i>Giá trị còn lại của TSCĐVH</i>			
Tại ngày đầu năm	10.048.684.121	13.452.912	10.062.137.033
Tại ngày cuối năm	9.834.882.329	6.726.456	9.841.608.785

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2010

01/01/2010

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	526.287.099	166.007.195
- Công trình: Nhà kho	526.287.099	166.007.195
- Các công trình khác	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	526.287.099	166.007.195

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/12/2010

01/01/2010

VND

VND

Thuế giá trị gia tăng	6.348.409.068	4.446.592.586
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.565.831.627	1.364.109.047
Cộng	7.914.240.695	5.810.701.633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	-
Các khoản chi phí trích trước khác	831.482.276	16.402.680
Cộng	831.482.276	16.402.680
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn phải nộp	153.059.911	204.750.833
Bảo hiểm xã hội	3.434.995	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	555.125.000
Cổ tức phải trả	5.026.018.200	5.058.901.000
Phải trả tiền thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	43.109.511.220	6.730.144.907
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.774.312	54.599.175
Cộng	48.360.798.638	12.603.520.915
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Dự phòng bảo hành công trình	5.837.743.780	2.377.553.751
Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cộng	5.837.743.780	2.377.553.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	48.805.300.000		26.491.841.881	2.861.475.707	1.506.933.026
<i>Lợi nhuận trong năm trước</i>					6.425.615.917
<i>Trích các quỹ từ lợi nhuận</i>			654.212.853	292.049.888	(960.986.142)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(584.099.775)
<i>Tạm chi cổ tức năm 2009</i>					(4.880.530.000)
<i>Tăng khác</i>		298.841.435			
Số dư cuối năm trước	48.805.300.000	298.841.435	27.146.054.734	3.153.525.595	1.506.933.026
Số dư đầu năm nay	48.805.300.000	298.841.435	27.146.054.734	3.153.525.595	1.506.933.026
<i>Lãi trong năm nay</i>					5.993.807.738
<i>Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2010</i>			218.015.371	298.420.789	(516.436.160)
<i>Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010</i>					(596.841.578)
<i>Tạm chia cổ tức năm 2010 (10%)</i>					(4.880.530.000)
<i>Tăng khác</i>		458.036.159			
<i>Giảm khác</i>		(298.841.435)			
Số dư cuối năm nay	48.805.300.000	458.036.159	27.364.070.105	3.451.946.384	1.506.933.026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	-	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	48.805.300.000	100,00%	48.805.300.000	100,00%
Cộng	48.805.300.000	100%	48.805.300.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.805.300.000	48.805.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	48.805.300.000	48.805.300.000

d) Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.880.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.911.787.786	1.895.775.531
Doanh thu hợp đồng xây dựng	187.161.144.657	100.430.867.612
Cộng	192.072.932.443	102.326.643.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	1.487.513.850	2.828.659.933
Cộng	1.487.513.850	2.828.659.933
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	4.911.787.786	1.895.775.531
Doanh thu thuần thu hợp đồng xây dựng	185.673.630.807	97.602.207.679
Cộng	190.585.418.593	99.497.983.210
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.296.210.673	2.113.436.083
Giá vốn hợp đồng xây dựng	168.873.248.714	91.202.864.915
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.834.128.246)	(725.644.971)
Cộng	170.335.331.141	92.590.656.027
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.133.495.030	249.591.648
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	309.908.951	1.151.785.127
Lãi bán hàng trả chậm	-	566.864.105
Doanh thu hoạt động tài chính khác	852.040	2.402.851
Cộng	1.444.256.021	1.970.643.731
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	48.162.382	20.348.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.216.632	111.157.618
Cộng	90.379.014	131.506.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.961.518.646	7.789.724.964
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(327.666.625)	5.183.876
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.220.919.884	5.183.876
+ Chi phí nộp thay thuế TNDN nhà thầu	-	2.926.653
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	10.892.823	2.257.223
+ Chi phí đã tính thuế năm 2009	3.210.027.061	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.548.586.509	-
+ Thu nhập đã tính thuế năm 2009	3.548.586.509	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.633.852.021	7.794.908.840
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% năm 2009	-	584.618.163
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.908.463.005	1.364.109.047
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	59.247.903	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.967.710.908	1.364.109.047

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.993.807.738	6.425.615.917
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.993.807.738	6.425.615.917
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.880.530	4.880.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.228	1.317

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.823.562.085	48.348.810.987
Chi phí nhân công	52.377.952.348	30.663.133.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.919.980.744	3.993.982.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.862.810.203	12.851.795.869
Chi phí khác bằng tiền	9.142.461.399	5.298.978.251
Cộng	227.126.766.779	101.156.700.619

VII. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 01/01/2010 (phân loại lại)	Tăng / (giảm)
Nợ ngắn hạn	46.253.714.289	48.928.705.528	2.674.991.239
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.674.991.239	2.674.991.239
Nguồn kinh phí	2.674.991.239	-	(2.674.991.239)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.674.991.239	-	(2.674.991.239)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Diệp Thuận

Nguyễn Trúc Mai

Nguyễn Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2010